

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1693 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá tính thuế tài nguyên đối với các sản phẩm
tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25/11/2009;
Căn cứ Luật Quản lý Thuế ngày 29/11/2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quản lý Thuế ngày 20/11/2012;
Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;
Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;
Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02/10/2015 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn về Thuế tài nguyên";
Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1625/TTr-STC ngày 20/5/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá tính thuế tài nguyên đối với các sản phẩm tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo Luật thuế Tài nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng bảng giá này là các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên, nộp thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và được áp dụng để kê khai, quyết toán thuế tài nguyên năm 2015 và tạm tính cho kỳ tính thuế tài nguyên từ tháng 01/2016 trở đi. Thay thế các Quyết định của UBND tỉnh: số 2548/QĐ-UBND ngày 23/9/2013 "Về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm than (an tra xít) do Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam khai thác trên địa bàn Quảng Ninh"; số 2593/QĐ-UBND ngày 27/9/2013 "Về việc quy định giá tối thiểu để tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm đất đá lẫn than khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh"; số 2160/QĐ-

UBND ngày 29/9/2014 “Về việc ban hành bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm than (an tra xít) do Tổng Công ty Đông Bắc khai thác trên địa bàn Quảng Ninh”; số 2541/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 “Về việc quy định giá tối thiểu để tính thuế tài nguyên đối với các sản phẩm tài nguyên khai thác trên địa bàn Quảng Ninh”.

Khi giá bán của tài nguyên có biến động tăng, giảm 20% trở lên hoặc nếu có phát sinh loại tài nguyên (hoặc chủng loại tài nguyên đối với sản phẩm than) khai thác trên địa bàn tỉnh có giá bán được đơn vị khai thác thể hiện trên chứng từ bán hàng mà chưa có trong bảng giá của tỉnh thì các đơn vị làm văn bản gửi Sở Tài chính để chủ trì, phối hợp với các ngành xem xét trình UBND tỉnh ban hành điều chỉnh, bổ sung danh mục và mức giá tính thuế tài nguyên.

Điều 4. Các ông, bà: Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Cục Trưởng Cục Thuế, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND cấp huyện và các đơn vị có liên quan; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /:x

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - Bộ Tài chính;
 - TT HĐND tỉnh;
 - CT, P1, P2, P3, P4;
 - Các ĐV thuộc BTC: TC Thuế, Thanh tra Bộ, Vụ CS Thuế;
 - Tổng cục ĐCKS - Bộ TNMT;
 - V0, V1, CN, NLN, TH;
 - Lưu: VT, TM3.
- 20 bản, QĐ 224

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thành




PHỤ LỤC

Bảng giá tính thuế Tài nguyên đối với các loại tài nguyên khai thác trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

(Kèm theo Quyết định số: 1693 /QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2016 của UBND tỉnh Quảng Ninh)

TT	LOẠI TÀI NGUYÊN	ĐVT	Mức giá tính thuế tài nguyên
I-	KHOÁNG SẢN KIM LOẠI		
1	Ti tan	đ/tấn	750.000
2	Quặng Antimoan	đ/tấn	
	- Quặng Antimoan thô	đ/tấn	307.000
	- Antimoan dạng thỏi: Sb đạt HL > 99,0%	đ/tấn	112.399.000
II-	KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI		
1	Si lic	đ/m ³	38.000
2	Đất, đá để san lấp, xây dựng công trình	đ/m ³	22.000
3	Đá vôi, đá khác (đá Ryolit...), cuội, sỏi, tảng nguồn gốc sông, suối làm vật liệu xây dựng thông thường		
3.1	Đá vôi		
	- Đá hộc (nguyên khai)	đ/m ³	85.000
	- Kích thước nhỏ hơn 4x6cm	"	98.000
	- Kích thước từ 4x6cm trở lên	"	106.000
3.2	Đá khác (đá Ryolit...), cuội, sỏi, tảng nguồn gốc sông, suối		
	- Đá hộc (nguyên khai)	đ/m ³	97.000
	- Kích thước nhỏ hơn 4x6cm	"	149.000
	- Kích thước từ 4x6cm trở lên	"	140.000
4	Đá dùng để nung vôi; đá sản xuất xi măng	đ/m ³	106.000
5	Cao lanh Pyrophilit		-
5.1	- Hàm lượng AL203 (>33%)	đ/tấn	471.000
5.2	- Hàm lượng AL203 (>30 đến 33%)	"	218.000
5.3	- Hàm lượng AL203 (>25 đến 30%)	"	136.000
5.4	- Hàm lượng AL203 (≥17 đến 20%)	"	100.000
5.5	- Hàm lượng AL203 (>20 đến <25%)	"	100.000
5.6	- Hàm lượng AL203 (25%)	"	136.000
5.7	- Hàm lượng AL203 (<17%)	"	100.000
6	Đất, sét để sản xuất gạch, ngói, sản phẩm gốm sứ, xi măng...		
6.1	Đất sét đỏ	đ/m ³	40.000

TT	LOẠI TÀI NGUYÊN	ĐVT	Mức giá tính thuế tài nguyên
6.2	Đất sét trắng	đ/m ³	160.000
7	Cát dùng làm vật liệu xây dựng	đ/m ³	245.000
8	Cát làm thủy tinh	đ/m ³	342.000
9	Than (an-tra-xít)		
9.1	Than phụ phẩm (CTY VIETMINDO)		
9.1.1	Than bùn	đ/tấn	286.000
9.1.2	Than trung gian	"	185.000
9.1.3	Than bã sàng	"	117.000
9.2	Than cám (CTY CP XM&XD Q.NINH)		
9.2.1	Than cám cỡ 0-15mm	đ/tấn	
9.2.2	Than cám 6a	"	945.000
9.2.3	Than cám 6b	"	773.000
9.2.4	Than cám 7a	"	522.000
9.2.5	Than cám 7b	"	414.000
9.2.6	Than cám 7c	"	315.000
9.3	Than cục (CTY VIETMINDO)		
9.3.1	Than cục cỡ 15-100mm	đ/tấn	1.903.000
9.4	Than cục (Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam)		
9.4.1	Than cục 1a	đ/tấn	3.315.000
9.4.2	Than cục 1b	"	3.084.000
9.4.3	Than cục 1c	"	2.818.000
9.4.4	Than cục 2a	"	3.502.000
9.4.5	Than cục 2b	"	3.281.000
9.4.6	Than cục 3a	"	3.438.000
9.4.7	Than cục 3b	"	3.458.000
9.4.8	Than cục 4a	"	4.008.000
9.4.9	Than cục 4b	"	4.053.000
9.4.10	Than cục 5a	"	3.632.000
9.4.11	Than cục 5b	"	3.132.000
9.4.12	Than cục đơn 6a	"	
9.4.13	Than cục đơn 6b	"	
9.4.14	Than cục đơn 6c	"	
9.4.15	Than cục đơn 7a	"	1.609.000
9.4.16	Than cục đơn 7b	"	1.385.000
9.4.17	Than cục đơn 7c	"	1.155.000



	LOẠI TÀI NGUYÊN	ĐVT	Mức giá tính thuế tài nguyên
9.4.8	Than cục đơn 8a	"	927.000
9.4.9	Than cục đơn 8b	"	890.000
9.4.20	Than cục đơn 8c	"	828.000
9.5	Than cám (Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam)		
9.5.1	Than cám 1	đ/tấn	2.606.000
9.5.2	Than cám 2	"	2.713.000
9.5.3	Than cám 3a	"	2.664.000
9.5.4	Than cám 3b	"	2.263.000
9.5.5	Than cám 3c	"	2.175.000
9.5.6	Than cám 4a	"	2.032.000
9.5.7	Than cám 4b	"	1.467.000
9.5.8	Than cám 5a	"	939.000
9.5.9	Than cám 5b	"	1.357.000
9.5.10	Than cám 6a	"	1.042.000
9.5.11	Than cám 6b	"	786.000
9.5.12	Than cám 7a	"	916.000
9.5.13	Than cám 7b	"	727.000
9.5.14	Than cám 7c	"	505.000
9.6	Than bùn (Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam)		
9.6.1	Than bùn tuyển 1a	đ/tấn	
9.6.2	Than bùn tuyển 1b	"	805.000
9.6.3	Than bùn tuyển 2a	"	739.000
9.6.4	Than bùn tuyển 2b	"	715.000
9.6.5	Than bùn tuyển 3a	"	618.000
9.6.6	Than bùn tuyển 3b	"	572.000
9.6.7	Than bùn tuyển 3c	"	568.000
9.6.8	Than bùn tuyển 4a	"	553.000
9.6.9	Than bùn tuyển 4b	"	453.000
9.6.10	Than bùn tuyển 4c	"	406.000
9.7	Than sạch trong than nguyên khai: cám 0 ÷ 15, cục 15 (Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam)	đ/tấn	1.306.000
9.8	Than cục (Tổng Công ty Đông Bắc)		
9.8.1	Than cục 1a	đ/tấn	2.900.000
9.8.2	Than cục 1b	"	2.982.000
9.8.3	Than cục 1c	"	2.501.000
9.8.4	Than cục 4a	"	3.370.000
9.8.5	Than cục 4b	"	3.504.000

TT	LOẠI TÀI NGUYÊN	ĐVT	Mức giá tính thuế tài nguyên
9.8.6	Than cục 4c	"	
9.8.7	Than cục 5a	"	3.409.000
9.8.8	Than cục 5b	"	2.791.000
9.8.9	Than cục 7c	"	1.155.000
9.9	Than cám (Tổng Công ty Đông Bắc)		
9.9.1	Than cám 3a	đ/tấn	2.160.000
9.9.2	Than cám 3b	"	2.270.000
9.9.3	Than cám 3c	"	2.119.000
9.9.4	Than cám 4a	"	1.992.000
9.9.5	Than cám 4b	"	1.793.000
9.9.6	Than cám 5a	"	1.606.000
9.9.7	Than cám 5b	"	1.377.000
9.9.8	Than cám 6a	"	1.268.000
9.9.9	Than cám 6b	"	1.048.000
9.9.10	Than cám 7a	"	956.000
9.9.11	Than cám 7c	"	580.000
9.10	Than bùn (Tổng Công ty Đông Bắc)		
9.10.1	Than bùn 3c	đ/tấn	588.000
10	Đất đá lẫn than	đ/tấn	256.000
III-	SẢN PHẨM CỦA RỪNG TỰ NHIÊN		
1	Tre dóc đường kính từ 3-5 cm	Cây	1.700
2	Cùi	đ/m ³	280.000
3	Gỗ nhóm V đến nhóm VIII	đ/m ³	645.000
IV-	NƯỚC THIÊN NHIÊN		
1	Nước khoáng thiên nhiên		
1.1	Nước khoáng, nước thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	đ/lít	1.650
1.2	Nước khoáng nóng thiên nhiên để làm dịch vụ (tắm)	đ/m ³	22.000
2	Nước thiên nhiên để sản xuất nước sạch		
2.1	Nước ngầm khai thác để sản xuất nước sạch	đ/m ³	3.500
2.2	Nước mặt thiên nhiên để sản xuất nước sạch	đ/m ³	1.000
3	Nước thiên nhiên sử dụng làm nguyên liệu chính hoặc phụ tạo thành yếu tố vật chất sản xuất sản phẩm (Bia, nước ngọt...)	đ/m ³	11.300
4	Nước thiên nhiên tinh lọc dùng để đóng chai, đóng hộp	đ/lít	700
5	Nước mặt thiên nhiên để phục vụ sản xuất (vệ sinh công nghiệp, làm mát, tạo hơi...)	đ/m ³	500